

**CÔNG TY TNHH FNB STATION VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FNB STATION VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FNB STATION VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109599744

**3. Ngày thành lập:** 16/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3 Quan Thổ 3, phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988892424

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1010        |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1020        |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1030        |
| 4.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1075        |
| 5.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất súp và nước xút;<br>Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoócmon;<br>Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>Sản xuất dấm;<br>Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi | 1079        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hàng cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631        |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632(Chính) |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 11. | Bán buôn tổng hợp (trừ hàng cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711 |
| 13. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719 |
| 14. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721 |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722 |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610 |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621 |
| 19. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                | 5629 |
| 20. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                             | 5630 |
| 21. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim                       | 5911 |
| 22. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                    | 5912 |
| 23. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(loại trừ hoạt động xuất bản)                                                               | 5920 |
| 24. | Quảng cáo                                                                                                                           | 7310 |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra);                                                       | 7320 |
| 26. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                           | 7420 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230 |
| 28. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                    | 8292 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM MAI HƯƠNG | P309 E5- TT Vĩnh Hồ, Tổ 8, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 150.000.000           | 30,000    | 001190004330                                                                                                                                      |         |

|   |                   |                                                                                           |             |        |              |  |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>MINH HÀ | 106 Tuệ Tĩnh,<br>Phường Nguyễn Du,<br>Quận Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam | 350.000.000 | 70,000 | 001090004801 |  |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH HÀ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/12/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001090004801*

Ngày cấp: *09/01/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *106 Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *106 Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội